

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRÀ GIANG**

Số: /UBND

V/v cung cấp số liệu thực hiện
năm 2024, kế hoạch năm 2025 các
chỉ tiêu có liên quan để làm cơ sở
phân khai kế hoạch năm 2025 của
xã Trà Giang

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Giang, ngày tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Tài chính Quảng Ngãi.

Thực hiện Công văn số 560/UBND-KTTH ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025; Công văn số 634/STC-THQH ngày 30/7/2025 của Sở Tài chính về việc đề nghị phân khai chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

UBND xã được thành lập tại Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất từ 03 xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn và Nghĩa Thắng với tổng diện tích 91,722 km², quy mô dân số 20.801 người; phía Đông giáp xã Nghĩa Giang và xã Phước Giang, phía Tây giáp xã Trường Giang và xã Sơn Hạ, phía Nam giáp xã Sơn Mai, phía Bắc giáp xã Trường Giang và xã Sơn Tịnh;

Căn cứ Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân 03 xã cũ thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã Nghĩa Lâm cũ, Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã Nghĩa Sơn cũ và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã Nghĩa Thắng cũ.

UBND xã cung cấp số liệu thực hiện năm 2024, kế hoạch năm 2025 các chỉ tiêu có liên quan để làm cơ sở phân khai kế hoạch năm 2025 của xã Trà Giang, cụ thể có Phụ lục số kèm theo.

Kính báo cáo Sở Tài chính theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- CT, các Phó Chủ tịch xã;
- Các phòng Kinh tế, VH-XH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Võ Đình Hưng

KẾ HOẠCH NĂM 2025**Xã Trà Giang**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	11,510	11,355	98.7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8,754	8,604	98.3	
	+ Ngô	Tấn	2,756	2,751	99.8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1,341	1,320	98.5	
	Năng suất	Tạ/ha	65.3	64.2	98.3	
	Sản lượng	Tấn	8,754	8,604	98.3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	435	440	101.1	
	Năng suất	Tạ/ha	63.3	62.5	98.7	
	Sản lượng	Tấn	2,756	2,751	99.8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	188	185	98.3	
	Năng suất	Tạ/ha	23	24	104.1	
	Sản lượng	Tấn	434	444	102.3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	45	40	88.5	
	Năng suất	Tạ/ha	19.7	19.2	97.5	
	Sản lượng	Tấn	89	76	85.4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	323	275	85.2	
	Năng suất	Tạ/ha	248.3	248.3	100.0	
	Sản lượng	Tấn	8,016	6,875	85.8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	266	180	67.8	
	Năng suất	Tạ/ha	199	192	96.3	
	Sản lượng	Tấn	5,293	3,456	65.3	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				

	+ Cao su	Ha				
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha				
	- Đàn gia súc:		22,038	23,083	104.7	
	+ Đàn trâu	Con	1,171	1,253	107.0	
	+ Đàn bò	Con	5,467	5,580	102.1	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	90.0	92.0	102.2	
	+ Đàn lợn	Con	15,400	16,250	105.5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	381	385	101.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	381	385		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha				
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	0	0		
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"				
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.0	0		
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1,341	1,320	98.5	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1,341	1,320		
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	621	600	96.6	
2	Giáo dục phổ thông công lập		2,536	2,540	100.2	
	- Tiểu học	Học sinh	1,421	1,382	97.3	
	- Trung học cơ sở	"	1,115	1,158	103.9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18,665	20,703	110.9	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%				
3	Tổng số giường bệnh	Giường	16	16	100.0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5,278	5,478	103.8	
2	Số hộ nghèo	"	115	104	90.4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	11	20	181.8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2.18	1.90	87.1	

